

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 2 - NĂM 2020**



## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 23



## **THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**Quyết định thành lập doanh nghiệp:** - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ\_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi hợp nhất Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 03 năm 2020

**Địa chỉ trụ sở chính:** Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

#### **Ban Kiểm toán nội bộ**

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật:** Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2020 VND	Tại 01.01.2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>875.820.356.983</b>	<b>1.028.808.238.795</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>47.690.094.453</b>	<b>138.162.177.379</b>
1. Tiền	111		25.156.644.120	47.442.332.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.533.450.333	90.719.844.695
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>36.541.393.300</b>	<b>113.941.393.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.540.000.000	113.940.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>426.691.653.536</b>	<b>445.147.650.526</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	398.880.856.810	407.285.909.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.946.130.524	58.587.922.036
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.848.304.463	5.991.812.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27.983.638.261)	(26.717.993.796)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>346.807.847.033</b>	<b>312.967.359.668</b>
1. Hàng tồn kho	141		346.807.847.033	312.967.359.668
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.089.368.661</b>	<b>18.589.657.922</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.704.593.830	3.299.871.006
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.007.039.996	14.894.015.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		377.734.835	395.771.624
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>611.311.117.904</b>	<b>591.744.681.861</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>240.782.423.788</b>	<b>236.672.324.415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	184.628.676.978	180.258.607.296
- Nguyên giá	222		520.788.311.793	502.084.844.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(336.159.634.815)	(321.826.236.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	56.153.746.810	56.413.717.119
- Nguyên giá	228		64.661.437.950	63.901.967.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.507.691.140)	(7.488.250.831)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>179.597.000.481</b>	<b>164.761.990.418</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	179.597.000.481	164.761.990.418
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>149.789.669.670</b>	<b>149.784.811.011</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		133.281.117.763	133.276.259.104
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	16.508.551.907	16.508.551.907
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.142.023.965</b>	<b>40.525.556.017</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40.970.298.468	40.417.123.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		171.725.497	108.432.740
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.487.131.474.887</b>	<b>1.620.552.920.656</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

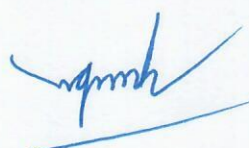
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2020	Tại 01.01.2020
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>475.689.807.359</b>	<b>688.044.599.793</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>369.990.330.775</b>	<b>580.312.109.969</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	143.260.524.641	211.395.910.175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.527.430.940	5.153.149.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20.117.760.217	27.984.539.992
4. Phải trả người lao động	314		35.169.152.475	27.415.982.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.915.793.159	7.039.503.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.256.863.544	85.378.453.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	103.705.411.843	176.391.236.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	31.037.393.956	39.553.333.349
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>22</b>	<b>105.699.476.584</b>	<b>107.732.489.824</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	65.452.850.000	65.452.850.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	40.246.626.584	42.279.639.824
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.011.441.667.528</b>	<b>932.508.320.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>992.266.501.350</b>	<b>913.639.344.908</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(878.000)	(878.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(802.008.981)	(1.035.345.110)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.209.457.010	88.209.457.010
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		360.148.489.321	281.754.669.008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		281.754.669.008	249.385.783.563
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		78.393.820.313	32.368.885.445
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>22</b>	<b>19.175.166.178</b>	<b>18.868.975.955</b>
1. Nguồn kinh phí	431		16.430.463.479	15.323.540.833
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.744.702.699	3.545.435.122
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.487.131.474.887</b>	<b>1.620.552.920.656</b>



Lê Thị Diệu Loan  
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa  
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

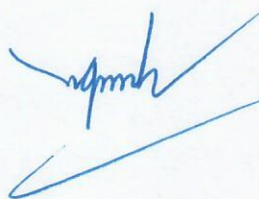
### QUÍ 2 - NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		277.001.513.177	309.703.316.131	659.674.675.063	571.387.571.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.138.165.583	9.746.150.640	23.641.607.542	19.370.764.051
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	23	255.863.347.594	299.957.165.491	636.033.067.521	552.016.807.314
4. Giá vốn hàng bán	11	24	157.821.208.145	191.628.245.093	390.014.741.737	366.767.699.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		98.042.139.449	108.328.920.398	246.018.325.784	185.249.107.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.015.258.557	4.514.197.190	4.948.502.871	7.972.200.344
7. Chi phí tài chính	22	26	3.914.504.996	4.218.106.682	8.509.705.444	6.634.396.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.051.321.984	3.008.309.194	4.999.593.135	4.721.289.336
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		(2.572.118.948)	3.708.269.472	806.867.640	6.984.870.305
9. Chi phí bán hàng	25	27	31.078.095.071	48.690.531.299	109.494.916.432	76.484.788.279
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.104.984.764	17.060.056.782	36.342.234.965	28.190.176.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		47.387.694.227	46.582.692.297	97.426.839.454	88.896.817.281
12. Thu nhập khác	31		75.540.342	52.165.954	696.876.046	66.456.168
13. Chi phí khác	32		11.854.838	13.527.803	11.862.898	22.318.530
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	63.685.504	38.638.151	685.013.148	44.137.638
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.451.379.731	46.621.330.448	98.111.852.602	88.940.954.919
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	9.828.873.202	8.472.109.612	19.436.531.017	16.294.370.285
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(63.292.757)		(63.292.757)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		37.685.799.286	38.149.220.836	78.738.614.342	72.646.584.634
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		37.685.799.286	38.149.220.836	78.738.614.342	72.646.584.634



**Lê Thị Diệu Loan**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
 Kế toán trưởng





**Phạm Thị Thanh Hương**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



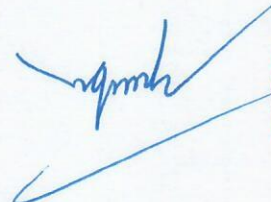
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**QUÝ 2 - NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	QUÝ 2.2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	420.857.253.106	350.118.901.296	768.850.494.899	595.037.886.261
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(266.770.088.995)	(216.029.318.267)	(528.410.419.834)	(442.009.810.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.905.736.236)	(38.072.542.570)	(84.945.099.019)	(72.115.967.731)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.091.519.133)	(2.601.857.298)	(6.980.316.803)	(3.817.371.103)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-	(26.894.302.205)	(8.021.545.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.951.369.759	8.511.282.881	69.166.576.856	21.207.634.718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.705.257.744)	(79.133.063.915)	(180.642.669.864)	(131.115.860.132)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>57.336.020.757</b>	<b>22.793.402.127</b>	<b>10.144.264.030</b>	<b>(40.835.034.551)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21	(15.977.393.612)	(34.011.068.742)	(37.065.403.449)	(54.034.286.055)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(85.000.000.000)	(2.600.000.000)	(105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	70.000.000.000	137.100.000.000	80.000.000.000	137.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.940.480.877)	(1.200.009.221)	(15.652.480.877)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.373.215.772	10.315.761.443	7.315.287.067	10.536.757.022
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>59.395.822.160</b>	<b>25.464.211.824</b>	<b>46.449.874.397</b>	<b>(27.050.009.910)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	2.940.480.877	1.200.009.221	15.652.480.877
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(589.876.169)	-	(957.699.045)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	75.109.275.989	152.559.407.561	192.542.789.566	251.133.802.919
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.478.178.417)	(143.024.345.290)	(264.522.611.170)	(200.597.983.392)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.328.709.925)	(75.483.714.475)	(75.328.709.925)	(75.483.714.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(111.287.488.522)</b>	<b>(63.008.171.327)</b>	<b>(147.066.221.353)</b>	<b>(9.295.414.071)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>5.444.354.395</b>	<b>(14.750.557.376)</b>	<b>(90.472.082.926)</b>	<b>(77.180.458.532)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.245.740.058	30.126.824.290	138.162.177.379	92.556.725.446
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47.690.094.453	15.376.266.914	47.690.094.453	15.376.266.914




Lê Thị Diệu Loan  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.175 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.183).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- 1. Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu
- 2. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- 3. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- 5. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- 6. Bán buôn thực phẩm
- 7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
- 8. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- 9. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- 10. Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa
- 11. Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- 12. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- 13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 14. Sửa chữa máy móc, thiết bị
- 15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- 16. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- 17. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 18. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- 19. Lắp đặt hệ thống điện
- 20. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- 21. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- 22. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- 23. Trồng cây cao su
- 24. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
- 25. Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- 26. Sản xuất rượu vang

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT

Ngày 12 tháng 03 năm 2020, Các công ty con sau đây đã hoàn tất việc sáp nhập vào Công ty gồm:

- Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
4. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tô 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.





6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
8. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
11. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
13. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
14. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.
15. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
16. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Tháng 02 năm 2020, Công ty có quyết định chấm dứt hoạt động các chi nhánh sau:

- Quyết định số 114/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn
- Quyết định số 115/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn
- Quyết định số 116/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập để trình bày tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc cùng ngày của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công



ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động trên cơ sở dự thu.

##### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động.

### Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ nợ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.





## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	570.195.400	709.014.100
Tiền gửi ngân hàng	24.586.448.720	46.733.318.584
Các khoản tương đương tiền	22.533.450.333	90.719.844.695
<b>Cộng</b>	<b><u>47.690.094.453</u></b>	<b><u>138.162.177.379</u></b>

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.06.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	36.540.000.000	113.940.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>36.541.393.300</u></b>	<b><u>113.941.393.300</u></b>

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>398.880.856.810</b>	<b>407.285.909.827</b>
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển KT Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	353.749.000.561	362.154.053.578
<b>Cộng</b>	<b><u>398.880.856.810</u></b>	<b><u>407.285.909.827</u></b>



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>42.946.130.524</b>	<b>58.587.922.036</b>
Công ty CBF Coffee	17.545.813.647	21.989.600.256
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	12.491.016.877	23.689.021.780
<b>Cộng</b>	<b><u>42.946.130.524</u></b>	<b><u>58.587.922.036</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.06.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.948.411.821	1.154.580.266
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.061.821	266.642.721
Lãi dự thu	727.504.704	3.326.009.634
Các khoản phải thu khác	8.906.326.117	1.244.579.838
<b>Cộng</b>	<b><u>12.848.304.463</u></b>	<b><u>5.991.812.459</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30.06.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	13.013.598.649	11.959.245.741
Nguyên liệu, vật liệu	156.557.114.057	136.279.707.943
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	403.509.113
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.075.697.291	11.721.922.994
Thành phẩm	137.722.036.159	115.500.639.862
Hàng hoá	30.035.891.764	37.102.334.015
<b>Cộng</b>	<b><u>346.807.847.033</u></b>	<b><u>312.967.359.668</u></b>

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30.06.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.704.593.830</b>	<b>3.299.871.006</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.622.399.602	1.735.355.249
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.082.194.228	1.564.515.757
<b>b. Dài hạn</b>	<b>40.970.298.468</b>	<b>40.417.123.277</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.233.184.222	1.510.812.364
Chi phí tiền thuê đất	19.457.044.143	21.187.343.894
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	14.050.949.700	14.050.949.700
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.229.120.403	3.668.017.319
<b>Tổng (a) + (b)</b>	<b><u>44.674.892.298</u></b>	<b><u>43.716.994.283</u></b>



**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01.04.2020	158.774.029.579	303.380.235.882	38.485.812.782	14.314.273.452	514.954.351.695
Tăng trong kỳ		1.289.880.000			1.289.880.000
XDCB hoàn thành		4.697.379.163	2.643.964.091		7.341.343.254
Thanh lý, nhượng bán		(2.797.263.156)			(2.797.263.156)
Tại ngày 30.06.2020	<u>158.774.029.579</u>	<u>306.570.231.889</u>	<u>41.129.776.873</u>	<u>14.314.273.452</u>	<u>520.788.311.793</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01.04.2020	76.059.939.084	217.216.331.470	26.485.201.618	10.570.163.324	330.331.635.496
Khấu hao trong kỳ	1.984.372.191	5.148.572.376	1.132.535.178	359.782.730	8.625.262.475
Thanh lý, nhượng bán		(2.797.263.156)			(2.797.263.156)
Tại ngày 30.06.2020	<u>78.044.311.275</u>	<u>219.567.640.690</u>	<u>27.617.736.796</u>	<u>10.929.946.054</u>	<u>336.159.634.815</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01.04.2020	<u>82.714.090.495</u>	<u>86.163.904.412</u>	<u>12.000.611.164</u>	<u>3.744.110.128</u>	<u>184.622.716.199</u>
Tại ngày 30.06.2020	<u>80.729.718.304</u>	<u>87.002.591.199</u>	<u>13.512.040.077</u>	<u>3.384.327.398</u>	<u>184.628.676.978</u>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01.04.2020	50.771.046.650	13.345.391.300	64.116.437.950
Mua trong kỳ		545.000.000	545.000.000
Tại ngày 30.06.2020	<u>50.771.046.650</u>	<u>13.890.391.300</u>	<u>64.661.437.950</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01.04.2020	1.846.773.494	6.141.142.267	7.987.915.761
Khấu hao trong kỳ	56.735.531	463.039.848	519.775.379
Tại ngày 30.06.2020	<u>1.903.509.025</u>	<u>6.604.182.115</u>	<u>8.507.691.140</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01.04.2020	<u>48.924.273.156</u>	<u>7.204.249.033</u>	<u>56.128.522.189</u>
Tại ngày 30.06.2020	<u>48.867.537.625</u>	<u>7.286.209.185</u>	<u>56.153.746.810</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.06.2020 VND	01.01.2020 VND
Dự án trồng cây dược liệu	3.202.641.558	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	156.076.367.889	31.238.259.125
Hệ thống HVAC phân xưởng Viên	8.266.000.000	-
Nhà máy SX thuốc Non Betalactam Nhơn hội	622.646.270	-
Nhà máy SX thuốc Betalactam Nhơn hội	740.939.730	-
Khác	8.636.186.852	10.307.471.168
<b>Cộng</b>	<u>179.597.000.481</u>	<u>49.193.933.091</u>



**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	01.01.2020		30.06.2020	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936		12.995.016.936	
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971		1.513.534.971	
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
<b>Cộng</b>			<b>16.508.551.907</b>		<b>16.508.551.907</b>	

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2020	01.01.2020
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>143.260.524.641</b>	<b>211.395.910.175</b>
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	-	30.426.088.417
Cty TNHH Bao Bi Lạc Việt	5.252.542.329	
Cty CP CĐ Lạnh Đông á	6.303.262.892	
TOP GLOVE SDN BHD	8.813.606.752	
TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	19.123.824.246	
Heraeus Deutschland	10.421.726.268	
The United Laboratories	4.890.900.000	
Khác	88.454.662.154	180.969.821.758
<b>Cộng</b>	<b>143.260.524.641</b>	<b>211.395.910.175</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.06.2020	01.01.2020
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>10.527.430.940</b>	<b>5.153.149.259</b>
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	2.497.314.326	1.482.815.787
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.786.640.010	
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Nam	1.592.850.000	
Khác	4.650.626.604	3.670.333.472
<b>Cộng</b>	<b>10.527.430.940</b>	<b>5.153.149.259</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.06.2020	01.01.2020
	VND	VND
<b>a. Bên thứ ba</b>	<b>3.256.863.544</b>	<b>85.378.453.861</b>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	168.058.700	78.705.832.175
Kinh phí công đoàn	1.322.959.421	1.295.001.714
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.696.845.423	5.308.619.972
<b>Cộng</b>	<b>3.256.863.544</b>	<b>85.378.453.861</b>





**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại ngày		Phát sinh Quý 2/2020		Tại ngày
	01.04.2020		Tăng		30.06.2020
	VND		VND		VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	128.673.907.969	75.045.920.781	109.670.664.792	94.049.163.958	
+ Ngân hàng BIDV CN BĐ	44.048.388.922	75.045.920.781	78.431.010.976	40.663.298.727	
+ Ngân hàng VCB CN BĐ	74.921.181.824		31.239.653.816	43.681.528.008	
+ Ngân hàng Vietinbank CN	9.704.337.223			9.704.337.223	
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	10.935.825.352	118.849.851	1.398.427.318	9.656.247.885	
<b>Cộng</b>	<b>139.609.733.321</b>	<b>75.164.770.632</b>	<b>111.069.092.110</b>	<b>103.705.411.843</b>	

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	khen thưởng		Ban điều hành	
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.04.2020	8.718.428.138	21.090.793.704	1.445.415.060	31.254.636.902
Tăng khác	29.080.000			29.080.000
Sử dụng quỹ		(246.322.946)		(246.322.946)
<b>Số dư tại 30.06.2020</b>	<b>8.747.508.138</b>	<b>20.844.470.758</b>	<b>1.445.415.060</b>	<b>31.037.393.956</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày		Phát sinh Quý 2/2020		Tại ngày
	01.04.2020		Tăng		30.06.2020
	VND		VND		VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	65.452.850.000	-		65.452.850.000	
+ Quỹ đầu tư phát triển BĐ	65.452.850.000			65.452.850.000	
<b>Cộng</b>	<b>65.452.850.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>65.452.850.000</b>	

**21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển	Quỹ PT KHCN	Tổng
	KHCN	đã hình thành	
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.04.2020	30.002.080.243	11.261.058.428	41.263.138.671
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.016.512.087)	(1.016.512.087)
<b>Số dư tại 30.06.2020</b>	<b>30.002.080.243</b>	<b>10.244.546.341</b>	<b>40.246.626.584</b>





**22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC**

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí gồm:

- Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 37.905.670.482 đồng

- Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.04.2020	16.459.334.539	3.145.068.910	19.604.403.449
Sử dụng quỹ	(28.871.060)	-	(28.871.060)
Khấu hao TSCĐ		(400.366.211)	(400.366.211)
<b>Số dư tại 30.06.2020</b>	<b>16.430.463.479</b>	<b>2.744.702.699</b>	<b>19.175.166.178</b>

**23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	QUÍ 2.2020 <u>VND</u>	QUÍ 2.2019 <u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>277.001.513.177</b>	<b>309.703.316.131</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	250.800.958.862	293.906.788.728
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	20.669.550.004	12.487.570.721
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	5.008.733.105	2.439.173.573
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	522.271.206	869.783.109
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>21.138.165.583</b>	<b>9.746.150.640</b>
Chiết khấu thương mại	15.616.076.812	8.378.983.041
Giảm giá hàng bán	4.434.008.674	-
Hàng bán bị trả lại	1.088.080.097	1.367.167.599
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>255.863.347.594</b>	<b>299.957.165.491</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	QUÍ 2.2020 <u>VND</u>	QUÍ 2.2019 <u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	135.460.403.012	177.713.479.288
Giá vốn bán vật tư y tế	18.018.882.550	11.065.279.766
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.962.090.468	2.059.417.290
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	379.832.115	790.068.749
<b>Cộng</b>	<b>157.821.208.145</b>	<b>191.628.245.093</b>



**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÍ 2.2020	QUÍ 2.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.694.654.616	3.505.199.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	810.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	320.603.941	198.979.583
Khác	-	18.092
<b>Cộng</b>	<b><u>2.015.258.557</u></b>	<b><u>4.514.197.190</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÍ 2.2020	QUÍ 2.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.051.321.984	3.008.309.194
Chiết khấu thanh toán	1.373.768.871	1.049.881.752
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	(7.024.335)	144.470.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	609.833.885	15.445.398
Khác	(113.395.409)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.914.504.996</u></b>	<b><u>4.218.106.682</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	QUÍ 2.2020	QUÍ 2.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	28.773.438.235	21.477.737.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.616.191	1.255.612.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(8.721.117.033)	9.376.935.920
Chi phí bán hàng khác	9.603.157.678	16.580.245.612
<b>Cộng</b>	<b><u>31.078.095.071</u></b>	<b><u>48.690.531.299</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÍ 2.2020	QUÍ 2.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	4.546.289.770	6.098.644.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.653.005.232	2.807.072.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.104.407.490	4.285.360.277
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.535.637.807	3.314.918.597
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	1.265.644.465	554.060.699
<b>Cộng</b>	<b><u>15.104.984.764</u></b>	<b><u>17.060.056.782</u></b>





29. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 2.2020	QUÍ 2.2019
	VND	VND
Thu nhập khác	75.540.342	52.165.954
+ Thu nhập khác	75.540.342	52.165.954
Chi phí khác	11.854.838	13.527.803
+ Chi phí khác	11.854.838	13.527.803
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>63.685.504</b>	<b>38.638.151</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÍ 2.2020	QUÍ 2.2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	47.451.379.731	46.621.330.448
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	(329.465.030)	210.013.501
<b>Lợi nhuận trước thuế (số tổng hợp)</b>	<b>47.121.914.701</b>	<b>46.831.343.949</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(604.466.000)	(810.000.000)
Trừ: Lợi nhuận từ công ty liên kết	2.572.118.948	(3.722.402.625)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	54.798.361	61.506.736
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>49.144.366.010</b>	<b>42.360.448.060</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập tính thuế</b>	<b>9.828.873.202</b>	<b>8.472.109.612</b>

31. THÔNG TIN CỔ PHẦN VÀ VỐN

**Cổ phần:**

	30.06.2020	01.01.2020
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phiếu quỹ	85	85
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ Cổ phần phổ thông	52.378.915	52.378.915
Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:



	Số ngày 01.01 và 30.06.2020		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Cổ đông Nhà nước - Quỹ ĐTPT Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	<b>52.379.000</b>	<b>100</b>	<b>523.790.000.000</b>

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

✓ Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan

#### Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Công ty nhận đầu tư có cùng Chủ tịch  
Hội đồng quản trị

Lê Thị Diệu Loan  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kê toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2020